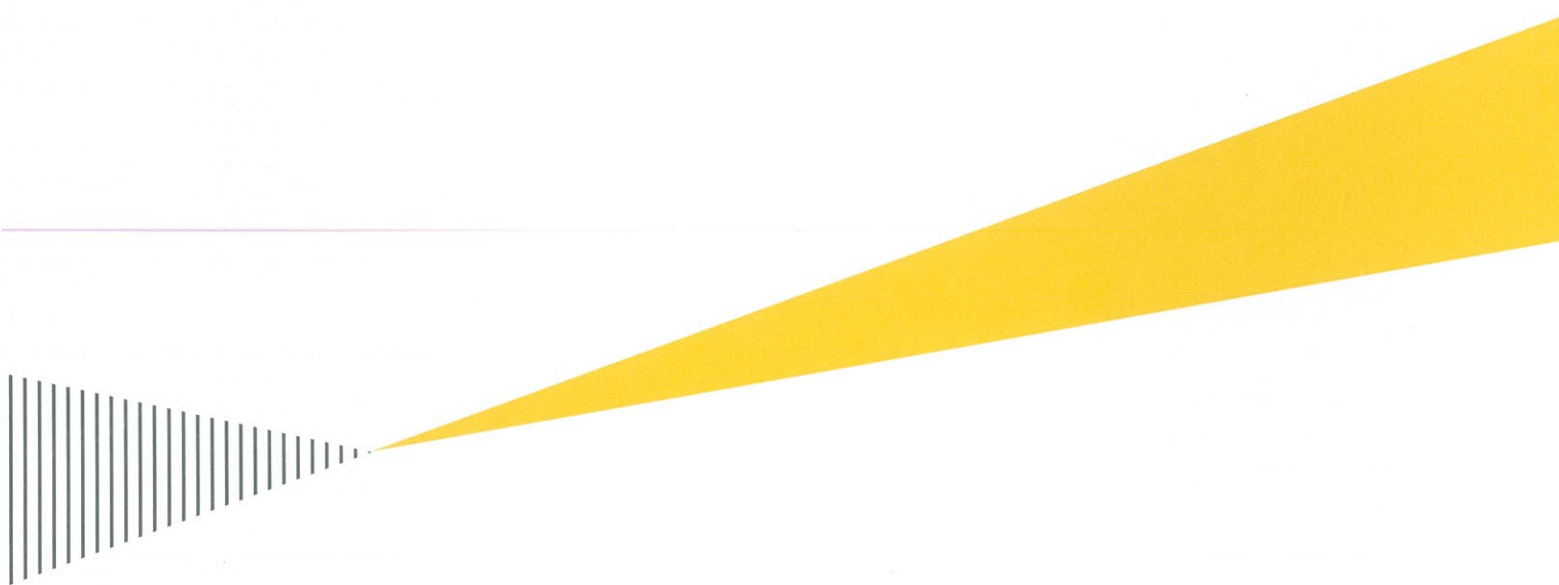


Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



**Building a better
working world**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0738** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
trước và sau kiểm toán

Bỉm Sơn, ngày **30** tháng **3** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện văn bản của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ của các công ty niêm yết.

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng năm 2015 trước và sau kiểm toán như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2015 đạt 360,493 tỷ, Lợi nhuận trước thuế năm 2015 sau kiểm toán đạt 341,387 tỷ, giảm 6% so với trước kiểm toán, nguyên nhân chủ yếu là chi phí quản lý trước và sau kiểm toán tăng 12%.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: V.Thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- Số **0739** /XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **0** tháng **3** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân (Kế toán trưởng)
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2016, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Công văn số **0738** /XMBS-TCKT ngày **30** tháng **03** năm 2016 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng trước và sau kiểm toán.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 41

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên	
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên	
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Hà Văn Diên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60998684/16942373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Trần Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2499-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.167.190.262.915	1.283.001.920.307
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	146.324.640.784	334.562.473.236
111	1. Tiền		117.537.492.915	124.179.071.028
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.787.147.869	210.383.402.208
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		424.296.573.067	496.137.643.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	341.813.155.328	421.312.571.891
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	77.222.765.032	60.655.061.720
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	6.832.418.778
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.404.429.850	10.857.880.365
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.143.777.143)	(3.520.289.643)
140	III. Hàng tồn kho	8	576.273.414.896	435.556.696.059
141	1. Hàng tồn kho		580.478.326.602	438.230.366.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.204.911.706)	(2.673.670.793)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.295.634.168	16.745.107.901
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	17.824.169.101	16.745.107.901
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.471.465.067	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.816.596.821.456	4.145.637.234.124
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		19.112.246.560	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	-
220	II. Tài sản cố định		3.640.841.153.706	3.897.368.365.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.632.211.817.706	3.888.597.279.906
222	Nguyên giá		6.502.840.812.512	6.504.438.415.954
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.870.628.994.806)	(2.615.841.136.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.629.336.000	8.771.086.000
228	Nguyên giá		10.578.949.028	10.720.699.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		43.222.045.731	75.636.577.239
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	43.222.045.731	75.636.577.239
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	92.873.345.097	116.190.198.618
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.316.853.521)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		39.660.276.922	56.442.092.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.445.103.527	40.226.918.966
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.983.787.084.371	5.428.639.154.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

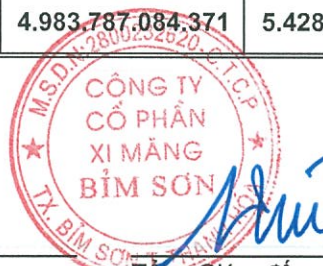
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.273.803.483.491	3.958.415.393.465
310	I. Nợ ngắn hạn		2.598.138.883.083	2.605.196.292.495
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	827.810.398.532	634.808.342.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.578.764.084	6.948.160.692
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	73.241.789.639	47.430.295.577
314	4. Phải trả người lao động		78.522.609.013	50.350.374.058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	40.261.351.989	34.583.565.029
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.970.114.229	15.064.445.779
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.542.196.035.395	1.815.159.865.411
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.436.820.380	851.243.699
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.120.999.822	-
330	II. Nợ dài hạn		675.664.600.408	1.353.219.100.970
337	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	675.653.907.408	1.353.208.407.970
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.709.983.600.880	1.470.223.760.966
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.709.983.600.880	1.470.223.760.966
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		956.613.970.000	956.613.970.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		324.849.975.232	305.217.975.232
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		371.513.054.595	151.385.214.681
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		109.628.267.265	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		261.884.787.330	151.385.214.681
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.983.787.084.371	5.428.639.154.431



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.152.495.503.338	4.263.034.080.278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.152.495.503.338	4.263.034.080.278
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	3.370.930.398.659	3.438.167.782.139
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		781.565.104.679	824.866.298.139
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	75.521.881.088	147.015.521.820
22	7. Chi phí tài chính	23	160.760.571.973	384.803.869.506
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		136.311.585.247	207.457.625.116
25	8. Chi phí bán hàng	24	202.590.203.575	210.590.938.316
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	157.930.829.695	173.533.863.806
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		335.805.380.524	202.953.148.331
31	11. Thu nhập khác	25	15.259.661.749	100.106.998.796
32	12. Chi phí khác	25	9.677.655.399	96.739.042.270
40	13. Lợi nhuận khác	25	5.582.006.350	3.367.956.526
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		341.387.386.874	206.321.104.857
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	79.295.899.544	43.130.929.520
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		262.091.487.330	163.190.175.337



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		341.387.386.874	206.321.104.857
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		268.699.724.816	312.793.039.840
03	Các khoản dự phòng		44.169.405.175	4.298.039.581
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.491.528.846)	29.282.521.777
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.471.825.114)	(6.037.454.148)
06	Chi phí lãi vay	23	136.311.585.247	207.457.625.116
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		747.604.748.152	754.114.877.023
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		43.338.631.923	(15.734.252.736)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(142.247.959.750)	14.459.450.498
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		225.515.935.015	(63.511.995.059)
12	Giảm chi phí trả trước		15.702.754.239	29.871.772.985
14	Tiền lãi vay đã trả		(140.505.104.324)	(210.290.926.303)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27	(37.972.144.020)	(787.751.152)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.210.035.866)	(5.606.793.799)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		701.226.825.369	502.514.381.457
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.199.389.743)	(17.484.800.245)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.283.960.035	1.929.452.728
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(554.032.418.778)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.832.418.778	635.232.418.778
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(34.517.975.040)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		583.693.295	4.900.519.897
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(6.499.317.635)	36.027.197.340

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.398.037.405.981	2.400.022.641.217
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.273.622.080.997)	(2.733.152.152.596)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.380.665.170)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(882.965.340.186)	(333.129.511.379)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(188.237.832.452)	205.412.067.418
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		334.562.473.236	131.030.407.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.880.001.747)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	146.324.640.784	334.562.473.236



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu - Phường Thanh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.853 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.931 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong năm của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.598 tỷ đồng, (trong đó vay dài hạn đến hạn phải trả là 402 tỷ đồng) cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.431 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 29 tháng 3 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

4.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm này như được trình bày tại Thuyết minh số 31.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tỉnh Ninh Bình căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ kế toán năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.038.265.361	4.032.763.835
Tiền gửi ngân hàng	113.499.227.554	120.146.307.193
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 28)	28.787.147.869	210.383.402.208
TỔNG CỘNG	<u>146.324.640.784</u>	<u>334.562.473.236</u>

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), có thời hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 1% đến 2,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.398.037.405.981	2.400.022.641.217
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(3.273.622.080.997)	(2.733.152.152.596)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	297.535.932.495	312.723.831.663
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>44.277.222.833</u>	<u>108.588.740.228</u>
TỔNG CỘNG	<u>341.813.155.328</u>	<u>421.312.571.891</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.143.777.143)	(3.520.289.643)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ứng trước cho nhà thầu	8.802.771.977	20.857.163.511
Trả trước cho người bán	3.214.917.132	3.891.156.610
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>65.205.075.923</u>	<u>35.906.741.599</u>
TỔNG CỘNG	<u>77.222.765.032</u>	<u>60.655.061.720</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	4.319.726.371	4.730.782.155
Phải thu khác	<u>4.084.703.479</u>	<u>6.127.098.210</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.404.429.850</u>	<u>10.857.880.365</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	7.305.532.749	9.758.983.264
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<u>1.098.897.101</u>	<u>1.098.897.101</u>
Dài hạn		
Phải thu về chi phí đầu tư vào đất của dự án Cảng Lèn	<u>19.112.246.560</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>19.112.246.560</u>	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(19.112.246.560)	-

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 11, đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn và được phân loại sang khoản mục phải thu dài hạn khác trong năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng Công ty thu hồi các khoản mục chi phí này là rất thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc (Trình bày lại)	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.997.613.236	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	351.661.435.365	(4.204.911.706)	337.159.214.913	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.196.789.040	-	6.786.501.558	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165.586.405.176	-	76.551.332.589	-
Thành phẩm	15.047.994.605	-	12.676.017.395	-
Hàng hóa	58.497.645	-	157.902.402	-
Hàng gửi đi bán (*)	41.927.204.771	-	901.784.759	-
TỔNG CỘNG	580.478.326.602	(4.204.911.706)	438.230.366.852	(2.673.670.793)

(*) Đây là giá trị hàng gửi bán xuất khẩu ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 01/XIMANG_UTXK/VICEM-BS/2014 ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	2.056.669.141.554	4.241.124.333.361	180.760.703.827	17.517.963.405	8.366.273.807	6.504.438.415.954
- Mua trong năm	-	13.079.183.890	979.090.909	-	-	14.058.274.799
- Đầu tư XDCB hoàn thành	961.480.795	1.341.679.756	133.800.000	328.330.248	-	2.765.290.799
- Thanh lý, nhượng bán	(1.040.149.000)	(6.822.727.556)	(6.390.691.996)	(42.261.818)	-	(14.295.830.370)
- Phân loại lại (*)	(405.832.790.707)	405.832.790.707	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(4.125.338.670)	-	-	-	-	(4.125.338.670)
Số dư cuối năm	1.646.632.343.972	4.654.555.260.158	175.482.902.740	17.804.031.835	8.366.273.807	6.502.840.812.512
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	183.970.654.054	1.207.171.513.044	59.679.264.900	11.301.648.206	539.208.000	1.462.662.288.204
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	591.896.135.911	1.880.115.374.719	128.518.478.341	12.057.259.191	3.253.887.886	2.615.841.136.048
- Khấu hao trong năm	77.016.290.058	179.515.424.572	11.655.268.363	1.281.772.947	383.964.312	269.852.720.252
- Thanh lý, nhượng bán	(1.040.149.000)	(6.822.727.556)	(6.390.691.996)	(42.261.818)	-	(14.295.830.370)
- Phân loại lại (*)	(1.482.008.005)	1.482.008.005	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(769.031.124)	-	-	-	-	(769.031.124)
Số dư cuối năm	665.621.237.840	2.054.290.079.740	133.783.054.708	13.296.770.320	3.637.852.198	2.870.628.994.806
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	1.464.773.005.643	2.361.086.138.642	52.242.225.486	5.383.524.214	5.112.385.921	3.888.597.279.906
Số dư cuối năm	981.011.106.132	2.600.342.360.418	41.699.848.032	4.430.081.515	4.728.421.609	3.632.211.817.706

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

(*) Đây là các khoản điều chỉnh tăng, giảm, phân loại lại giá trị các hạng mục tài sản theo báo cáo quyết toán giá trị Dự án Dây chuyền mới căn cứ theo Quyết định số 3388/QĐ - HĐQT do Hội đồng Quản trị Công ty ban hành ngày 23 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	8.771.086.000	1.949.613.028	10.720.699.028
- Thanh lý, nhượng bán	(141.750.000)	-	(141.750.000)
Số dư cuối năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>10.578.949.028</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	-	1.949.613.028	1.949.613.028
- Hao mòn trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>1.949.613.028</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>8.771.086.000</u>	<u>-</u>	<u>8.771.086.000</u>
Số dư cuối năm	<u>8.629.336.000</u>	<u>-</u>	<u>8.629.336.000</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án cảng Lèn (*)	-	43.026.060.577
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.073.938	17.690.073.938
Dự án khu điều hành VICEM	8.499.614.308	8.402.337.730
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao	6.858.170.410	-
Dự án hệ thống băng tải vận chuyển đá vôi	3.284.624.406	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>6.889.562.669</u>	<u>6.518.104.994</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.222.045.731</u>	<u>75.636.577.239</u>

(*) Dự án cảng Lèn là một tiểu dự án của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn bao gồm các khoản mục chi phí rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng và một số khoản mục chi phí mua sắm thiết bị khác.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã chấp thuận dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý, sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 11 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng phương án chuyển đổi mục đích của dự án Cảng Lèn và hoàn thiện thủ tục thanh, quyết toán chi phí đầu tư dự án theo quy định hiện hành.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thống nhất phương án sử dụng vật tư, thiết bị được mua sắm từ dự án này và chuyển giá trị các khoản chi phí đã được đầu tư vào đất (chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn...) với tổng số tiền là 19,1 tỷ đồng sang tài khoản phải thu dài hạn khác để theo dõi trong khi hoàn thiện các thủ tục thanh lý dự án này (Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	116.190.198.618	116.190.198.618
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(23.316.853.521)	-
TỔNG CỘNG	92.873.345.097	116.190.198.618

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	76,8%	116.190.198.618	76,8%

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	14.597.535.724	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.226.633.377	-
TỔNG CỘNG	17.824.169.101	16.745.107.901
Dài hạn		
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (*)	13.324.851.860	-
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	248.329.173	12.699.089.824
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.999.194.163	14.915.590.417
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò	4.209.928.330	8.419.856.659
Công cụ dụng cụ xuất dùng và thiết bị có giá trị nhỏ	1.334.552.527	2.067.186.108
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.328.247.474	2.125.195.958
TỔNG CỘNG	23.445.103.527	40.226.918.966

(*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	368.393.872.252	368.393.872.252	303.718.108.660	303.718.108.660
- Công ty TNHH Quang Trung	40.325.154.951	40.325.154.951	24.509.877.371	24.509.877.371
- Phải trả đối tượng khác	328.068.717.301	328.068.717.301	279.208.231.289	279.208.231.289
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	459.416.526.280	459.416.526.280	331.090.233.590	331.090.233.590
TỔNG CỘNG	827.810.398.532	827.810.398.532	634.808.342.250	634.808.342.250

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.504.850.787	46.036.633.339	58.541.484.126	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	27.875.606.447	79.339.609.006	37.972.144.020	69.243.071.433
Thuế thu nhập cá nhân	222.080.201	847.270.103	396.510.635	672.839.669
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	20.039.556.944	22.293.930.327	1.849.162.776
Phí bảo vệ môi trường	2.724.221.983	14.870.800.522	16.173.271.744	1.421.750.761
Các loại thuế khác	-	2.877.056.625	2.822.091.625	54.965.000
TỔNG CỘNG	47.430.295.577	164.010.926.539	138.199.432.477	73.241.789.639

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phí hoàn nguyên môi trường và cấp quyền khai thác khoáng sản	18.339.392.928	12.084.896.322
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	9.539.916.964	8.118.361.042
Chi phí lãi vay	4.962.544.675	9.156.063.752
Chi phí vỏ bao xi măng	4.370.760.013	-
Khác	3.048.737.409	5.224.243.913
TỔNG CỘNG	40.261.351.989	34.583.565.029
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.370.760.013	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	35.890.591.976	34.583.565.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.546.715.793	2.693.126.908
Phải trả về cổ tức	1.826.900.118	9.207.565.288
Phải trả về vật tư ứng trước	3.054.889.025	-
Tài sản thừa chờ xử lý	1.759.834.503	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.781.774.790	3.163.753.583
TỔNG CỘNG	19.970.114.229	15.064.445.779
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>16.194.432.367</i>	<i>14.347.192.142</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>3.775.681.862</i>	<i>717.253.637</i>

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	1.165.359.865.411	1.165.359.865.411	2.398.037.405.981	(2.423.366.235.997)	1.140.031.035.395	1.140.031.035.395		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	649.800.000.000	649.800.000.000	622.665.000.000	(870.300.000.000)	402.165.000.000	402.165.000.000		
TỔNG CỘNG	1.815.159.865.411	1.815.159.865.411	3.020.702.405.981	(3.293.666.235.997)	1.542.196.035.395	1.542.196.035.395		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	1.353.208.407.970	1.353.208.407.970	-	(677.554.500.562)	675.653.907.408	675.653.907.408		
TỔNG CỘNG	1.353.208.407.970	1.353.208.407.970	-	(677.554.500.562)	675.653.907.408	675.653.907.408		

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	591.368.571.024	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 29 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5%.	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	306.319.973.748	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 3 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5%.	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	205.824.459.737	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ giao động từ 6 đến 10 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 18 tháng 8 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm là 5%.	Không có
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn	36.518.030.886	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá sáu tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán vào ngày 22 tháng 6 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 4.8% đến 5%.	Không có

TỔNG CỘNG

1.140.031.035.395

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	tương đương VND	EUR			
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn là ngân hàng đầu mỗi	706.348.637.021	28.614.488	Gốc vay được trả trong vòng 17 năm bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quân năm hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng cộng biên độ 2,9%/năm. Lãi suất khoản vay bằng Euro bằng lãi suất EURIBOR 01 kỳ hạn 6 tháng cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
TỔNG CỘNG	1.077.818.907.408	28.614.488			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 402.165.000.000
- Vay dài hạn 675.653.907.408

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước							
Số dư đầu năm (Trình bày lại) (*)	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	277.062.432.076	28.155.543.156	(11.323.901.339)	1.135.302.888.932
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	163.190.175.337	163.190.175.337
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	172.211.756.014	-	-	-	172.211.756.014
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(277.059.317)	(277.059.317)
- Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
- Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	28.155.543.156	(28.155.543.156)	-	-
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	-	151.385.214.681	1.470.223.760.966
Năm nay							
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	-	151.385.214.681	1.470.223.760.966
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	262.091.487.330	262.091.487.330
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	19.632.000.000	-	(19.632.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(21.735.000.000)	(21.735.000.000)
- Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(206.700.000)	(206.700.000)
- Giảm khác (***)	-	-	-	-	-	(389.947.416)	(389.947.416)
Số dư cuối năm	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	-	371.513.054.595	1.709.983.600.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với ảnh hưởng làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại các thời điểm này với số tiền là 11.600.960.656 đồng.

(**) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 được thực hiện theo Nghị quyết số 975/NĐ-ĐHĐCĐ2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2015.

(***) Đây là các điều chỉnh theo Biên bản thanh tra về chấp hành pháp luật thuế năm 2014 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 19 tháng 6 năm 2015.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	956.613.970.000	956.613.970.000	-	956.613.970.000	956.613.970.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.013.620.571.053	1.013.620.571.053	-	1.013.620.571.053	1.013.620.571.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	Đơn vị tính: VND	
	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
TỔNG CỘNG	956.613.970.000	100

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
TỔNG CỘNG	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2014: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	213	231
- Euro (EUR)	1.252	9.000.391

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Doanh thu bán xi măng	3.829.981.836.414	3.685.288.193.890
Doanh thu bán clinker	314.452.434.642	569.350.114.985
Doanh thu bán xăng dầu	5.159.320.686	8.395.771.403
Doanh thu bán phế liệu	2.901.911.596	-
TỔNG CỘNG	<u>4.152.495.503.338</u>	<u>4.263.034.080.278</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	3.281.831.369.216	3.174.285.834.762
- Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	870.664.134.122	1.088.748.245.516

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.935.683.846	142.115.001.923
Lãi tiền gửi	583.693.295	4.900.519.897
Khác	2.503.947	-
TỔNG CỘNG	<u>75.521.881.088</u>	<u>147.015.521.820</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn xi măng	3.071.920.104.043	2.957.517.377.099
Giá vốn clinker	289.718.729.583	469.816.920.147
Giá vốn xăng dầu	4.906.106.310	8.159.814.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.531.240.913	2.673.670.793
Giá vốn khác	2.854.217.810	-
TỔNG CỘNG	<u>3.370.930.398.659</u>	<u>3.438.167.782.139</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	136.311.585.247	207.457.625.116
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng Dự án dây chuyền mới	-	172.211.756.014
Dự phòng đầu tư tài chính	23.316.853.521	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.436.975.000
Chi phí tài chính khác	1.132.133.205	2.697.513.376
TỔNG CỘNG	<u>160.760.571.973</u>	<u>384.803.869.506</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	115.798.362.279	125.994.398.290
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm	24.515.981.505	25.808.342.053
Chi phí nhân công	21.626.594.755	19.424.698.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.668.439.266	29.860.932.971
Chi phí bán hàng khác	10.980.825.770	9.502.566.256
TỔNG CỘNG	<u>202.590.203.575</u>	<u>210.590.938.316</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	46.413.486.105	47.112.422.175
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp	22.904.575.799	22.171.092.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.338.206.134	2.550.100.314
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.127.756.443	5.647.599.599
Dự phòng phải thu khó đòi	18.735.734.060	1.624.368.788
Chi phí quản lý khác	56.411.071.154	94.428.280.923
TỔNG CỘNG	<u>157.930.829.695</u>	<u>173.533.863.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	15.259.661.749	100.106.998.796
Thu từ cung cấp điện	7.667.876.486	7.604.188.715
Thu từ phạt hợp đồng	1.652.245.790	-
Lãi từ thanh lý tài sản	1.888.131.819	427.095.064
Thu từ dịch vụ vận chuyển	-	81.406.241.737
Thu từ bán nguyên vật liệu, phế liệu	-	8.141.134.108
Thu nhập khác	4.051.407.654	2.528.339.172
Chi phí khác	9.677.655.399	96.739.042.270
Giá vốn của cung cấp điện	7.672.664.511	7.604.188.715
Các khoản phạt	948.476.176	-
Chi phí dịch vụ vận chuyển	-	81.406.241.737
Giá vốn của nguyên vật liệu, phế liệu	-	5.610.666.431
Chi phí khác	1.056.514.712	2.117.945.387
LỢI NHUẬN THUẦN	5.582.006.350	3.367.956.526

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.091.958.352.673	2.027.859.073.850
Chi phí nhân công	373.658.591.701	340.300.000.697
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	269.401.763.940	312.793.039.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.454.276.634	947.483.545.557
Chi phí khác	457.613.574.255	591.159.918.782
TỔNG CỘNG	3.864.086.559.203	4.219.595.578.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế. Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	341.387.386.874	206.321.104.857
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.880.001.747
Các khoản tiền phạt	948.476.176	295.000.000
Các khoản chi không liên quan tới doanh thu, thu nhập chịu thuế	634.897.454	916.210.994
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	19.112.246.560	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	232.901.700	232.140.364
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(1.880.001.747)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	360.435.907.017	209.644.457.962
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(13.694.666.271)
Điều chỉnh lỗ tính thuế năm trước	-	(732.511.596)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	360.435.907.017	195.217.280.095
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	79.295.899.544	42.947.801.621
Điều chỉnh tăng khác	-	183.127.899
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	79.295.899.544	43.130.929.520
Thuế TNDN phải trả đầu năm	27.875.606.447	(14.467.571.921)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo kết luận của Thanh tra thuế tỉnh Thanh Hóa	43.709.462	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(37.972.144.020)	(787.751.152)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 15)	69.243.071.433	27.875.606.447

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vỏ bao, vật tư sản xuất xi măng Phí ủy thác xuất khẩu Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	609.243.344.560 135.253.978.934 104.434.869.955 47.435.013.972	747.815.607.339 128.766.841.980 127.375.697.533 47.979.434.060	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	701.128.288.638	751.992.657.561	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bi Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bi, vật tư sản xuất Doanh thu bán điện	210.372.303.660 7.549.130.838	213.328.601.400 7.346.127.695	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bi Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bi, vật tư sản xuất	1.339.050.909	-	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	175.105.035.230 6.385.612.580	179.199.868.867 11.178.652.045	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng Mua clinker	12.577.543.390 9.124.267.244 19.935.087.690	19.008.301.319 - 71.417.995.731	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng Mua xi măng rời	379.465.878.523 16.984.702.891	237.268.289.065 -	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	49.233.041.462	76.950.711.762	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	18.207.247.550	26.568.113.820	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty con	Doanh thu bán xi măng	11.037.285.800	18.390.926.825	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con	Chi phí gia công xi măng	39.625.446.000	93.543.492.900	
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán vật tư thiết bị	2.157.997.229	5.016.628.463	
		Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông của công ty con	-	34.517.975.040	
		Doanh thu bán xi măng và clinker	5.918.752.842	16.814.192.547	
		Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	359.065.455	6.172.713.076	
		Doanh thu bán xi măng và clinker cùng Tổng Công ty	-	23.199.969.134	

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Phụ lục hợp đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường, tổng số tiền được xác định bằng 0,7% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, tổng số tiền được xác định bằng 0,6% (đối với sáu tháng đầu năm 2015) và 0,7% (đối với sáu tháng cuối năm 2015) doanh thu tiêu thụ và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Theo đó, công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	58.545.969.502
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	27.396.270.171	23.367.874.118
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	13.314.177.386	12.673.954.966
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	3.469.340.284	3.088.667.019
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	97.434.992	2.040.844.321
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	-	1.242.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	-	7.629.430.302
			44.277.222.833	108.588.740.228
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua hàng hóa	6.317.113.019	7.366.710.370
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chi phí gia công xi măng	58.887.962.904	28.540.031.229
			65.205.075.923	35.906.741.599

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán vật tư	995.910.970	995.910.970
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phải thu về cho mượn nguyên vật liệu	102.986.131	102.986.131
			1.098.897.101	1.098.897.101
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	32.616.597.708	14.795.397.716
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	123.087.185.803	101.467.868.178
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua trạm nghiền Quảng Trị	37.914.722.010	38.044.244.784
		Chi phí gia công xi măng	76.952.524	-
		Chi phí bóc xếp xi măng tại Quảng Trị	76.147.600	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	157.247.279.424	109.355.905.239
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	93.916.974.888	47.821.335.188
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	12.584.471.823	18.454.472.854
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	-	1.087.500.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí thẩm dò, khảo sát	1.649.187.000	63.509.631
Viện Công nghệ Xi Măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	247.007.500	-
			459.416.526.280	331.090.233.590

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)					
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí vỏ bao xi măng	4.370.760.013	-	
			4.370.760.013	-	
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tạm ứng clinker	3.054.889.025	-	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới	717.253.637	717.253.637	
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bỉ Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	-	
			3.775.681.862	717.253.637	

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Lương và thưởng	2.296.380.500	2.705.416.000	
TỔNG CỘNG	2.296.380.500	2.705.416.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất xi măng và clinker. Doanh thu các sản phẩm từ xi măng và clinker chiếm tỷ trọng 99,86% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng gia công và mua nguyên vật liệu chính trong năm 2015 có giá trị ước tính là 387 tỷ đồng Việt Nam.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG		
Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778) -
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6.832.418.778 6.832.418.778
Phải thu ngắn hạn khác	6.187.083.956	4.670.796.409 10.857.880.365
Hàng tồn kho	454.445.540.247	(16.215.173.395) 438.230.366.852
Tài sản ngắn hạn khác	4.670.796.409	(4.670.796.409) -
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	16.215.173.395 16.215.173.395
Chi phí phải trả ngắn hạn	35.434.808.728	(851.243.699) 34.583.565.029
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	851.243.699 851.243.699
Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	28.155.543.156 305.217.975.232
Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156	(28.155.543.156) -
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.451.773.257.523	(188.739.177.245) 4.263.034.080.278
Các khoản giảm trừ doanh thu	119.125.964.125	(119.125.964.125) -
Chi phí bán hàng	280.204.151.436	(69.613.213.120) 210.590.938.316
Thu nhập khác	101.609.356.460	(1.502.357.664) 100.106.998.796
Chi phí khác	98.241.399.934	(1.502.357.664) 96.739.042.270

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập
Lê Hữu Thanh



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016